



Members

CMC SI

CMS

CMC Soft

CMC Distribution

CMC Telecom

CMC InfoSec

SE - CMC

System - CMC

Business

Information Technology

Telecom & Internet

E-Business

www.cmc.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Năm 2010



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 -16

11/01/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		410.957.708.400	377.218.344.427
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		29.754.075.325	39.763.325.020
111 1. Tiền	3	29.754.075.325	39.763.325.020
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.888.835.000	4.888.835.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		4.888.835.000	4.888.835.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		367.343.835.283	325.082.796.063
131 1. Phải thu khách hàng		250.435.342.916	195.617.570.394
132 2. Trả trước cho người bán		46.753.156.161	41.094.772.393
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	49.665.270.783	80.444.477.304
135 5. Các khoản phải thu khác	6	20.490.065.423	7.925.975.972
140 IV. Hàng tồn kho	7	2.446.964.620	312.222.451
141 1. Hàng tồn kho		2.446.964.620	312.222.451
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		6.523.998.172	7.171.165.893
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		436.282.342	266.167.035
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.145.530.177	3.363.076.957
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8		116.859.348
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		1.942.185.653	3.425.062.553
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		745.619.741.557	718.682.250.483
220 II. Tài sản cố định		241.564.447.594	230.085.310.207
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	427.288.815	211.890.868
222 - Nguyên giá		4.509.334.829	4.232.787.471
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.082.046.014)	(4.020.896.603)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10		
228 - Nguyên giá		20.994.688	20.994.688
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.994.688)	(20.994.688)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	241.137.158.779	229.873.419.339
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	503.700.427.400	488.175.291.400
251 1. Đầu tư vào công ty con		338.348.136.000	328.348.136.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		8.650.111.000	8.650.111.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		156.702.180.400	151.177.044.400
260 V. Tài sản dài hạn khác		354.866.563	421.648.876
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	211.289.263	278.071.576
268 3. Tài sản dài hạn khác		143.577.300	143.577.300
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.156.577.449.957	1.095.900.594.910

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết thúc ngày 31/03/2010

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2010	31/03/2009
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	134.622.142.069	56.143.402.922
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22		
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		134.622.142.069	56.143.402.922
11 4. Giá vốn hàng bán	23	133.343.679.154	55.141.920.145
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.278.462.915	1.001.482.777
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.198.778.215	3.729.887.068
22 7. Chi phí tài chính	25	120.832.817	831.246.372
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		120.832.817	831.246.372
24 8. Chi phí bán hàng		586.042.467	614.664.600
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.775.937.607	3.068.873.638
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		994.428.239	216.585.235
31 11. Thu nhập khác		367.036.490	1.016.327.019
32 12. Chi phí khác		370.470.661	417.581.908
40 13. Lợi nhuận khác		(3.434.171)	598.745.111
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		990.994.068	815.330.346
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	247.748.517	142.682.811
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>743.245.551</u>	<u>672.647.535</u>

Người lập biểu

Trần Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Hưng

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2010
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2010 VND	31/03/2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		149.866.699.233	130.304.171.212
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(146.133.743.611)	(136.290.726.746)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.651.575.115)	(2.167.460.896)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(100.790.158)	(4.074.245.955)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(2.720.383.360)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.295.881.894	20.935.048.575
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(46.717.092.642)	(112.469.194.407)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(38.440.620.399)	(106.482.791.577)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.938.115.222)	(1.485.810.650)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(103.470.661)	(74.994.218)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.417.058.538)	(4.315.862.116)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		87.500.000	13.225.240.470
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.090.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		72.632.012	288.456.917
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.298.512.409)	1.547.030.403
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(64.280.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		111.921.706.505	95.733.929.248
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(21.996.831.791)	(23.175.664.837)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.194.991.600)	(550.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		46.729.883.114	72.493.434.411
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.009.249.694)	(32.442.326.763)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		39.763.325.019	39.226.113.366
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		29.754.075.325	6.783.786.603

Người lập biểu


Trần Thị Lan Phương

Kế toán trưởng


Nguyễn Việt Hưng

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2010
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31/03/2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi lần cuối cùng (lần 04) vào ngày 21 tháng 12 năm 2009.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần 04 ngày 21 tháng 12 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.
- Kinh doanh, đầu tư. Môi giới và quản lý bất động sản;
- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà CMC Tower – Lô C1A – Cụm Tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ - Phường Dịch Vọng Hậu – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Trụ sở
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 134 – 134A Lê Hồng Phong – Phường 3 – Quận 5 - Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty con

Tên	Trụ sở
Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 13 - Tòa nhà CMC Tower
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14 - Tòa nhà CMC Tower
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI)	Tầng 15, 16 - Tòa nhà CMC Tower
Công ty TNHH Phân phối CMC	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	Tầng 15 - Tòa nhà CMC Tower
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Tầng 13 - Tòa nhà CMC Tower
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp

Công ty liên doanh, liên kết

Tên	Trụ sở
Công ty liên doanh Segmanta – CMC Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật với Công ty Hanel	Tầng 13 - Tòa nhà CMC Tower Khu công nghiệp Sài Đồng B – quận Long Biên – Hà Nội

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là công trình xây dựng tòa nhà Trí Thức được ghi nhận tại từng thời điểm nghiệm thu giai đoạn với nhà thầu và theo giá trị trên hóa đơn do nhà thầu phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	3-4 năm
- Phương tiện vận tải	5-6 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên Bảng cân đối kế toán, giá trị dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn được giảm trừ trực tiếp vào giá gốc mua chứng khoán và không phản ánh tách biệt trên khoản mục dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là lãi suất vay dài hạn để đầu tư xây dựng cơ bản.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các khoản chi phí khác có liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đủ chứng từ, hóa đơn được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư 201/2009/TT – BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

Phương pháp ghi nhận doanh thu và giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 25%.

3 . TIỀN

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.775.145.474	583.019.411
Tiền gửi ngân hàng	27.978.929.851	39.180.305.609
Tiền đang chuyển	-	-
	29.754.075.325	39.763.325.020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.912.335.000	1.912.335.000
Đầu tư ngắn hạn khác	2.976.500.000	2.976.500.000
	4.888.835.000	4.888.835.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	88.184.999	88.184.999
Công ty TNHH máy tính CMS	30.838.363.606	45.375.088.378
Công ty TNHH phân phối CMC	14.619.538.393	24.905.267.576
Công ty CP Dịch vụ Viễn thông CMC	25.044.561	29.231.542
Chi nhánh Công ty TNHH Máy tính CMS	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Tích hợp HT CMC	2.154.726.768	8.955.992.354
Công ty Cổ phần An ninh An Toàn Thông tin CMC	1.939.412.455	1.090.712.455
Công ty cổ phần Liên doanh Segmanta	-	-
	49.665.270.782	80.444.477.304

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về tiền lãi cho vay	7.626.326.183	7.713.826.183
Các khoản phải thu khác	12.863.739.240	212.149.789
	20.490.065.423	7.925.975.972

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng hóa	2.446.964.620	312.222.451
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	2.446.964.620	312.222.451

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	-	30.433.389
Thuế thu nhập cá nhân	-	86.425.959
	-	116.859.348

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ			
1 Số dư đầu kỳ	1.668.897.500	2.563.889.971	4.232.787.471
2 Số tăng trong kỳ	-	276.547.358	276.547.358
- Mua sắm mới tại Văn phòng	-	276.547.358	276.547.358
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thah lý tài sản	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4 Số cuối kỳ	1.668.897.500	2.840.437.329	4.509.334.829
II Giá trị hao mòn lũy kế			
1 Số đầu kỳ	1.668.897.500	2.351.999.103	4.020.896.603
2 Tăng trong kỳ	-	61.149.411	61.149.411
- Khấu hao	-	61.149.411	61.149.411
- Phân loại lại theo nhóm	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-
- Phân loại lại theo nhóm	-	-	-
4 Số cuối kỳ	1.668.897.500	2.413.148.514	4.082.046.014
III Giá trị còn lại			
1 Tại ngày đầu kỳ	-	211.890.868	211.890.868
2 Tại ngày cuối kỳ	-	427.288.815	427.288.815

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ		
1 Số dư đầu kỳ	20.994.688	20.994.688
2 Số tăng trong kỳ	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-
4 Số cuối kỳ	20.994.688	20.994.688
II Giá trị hao mòn lũy kế		
1 Số đầu kỳ	20.994.688	20.994.688
2 Khấu hao trong kỳ	-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-
4 Số cuối kỳ	20.994.688	20.994.688
III Giá trị còn lại		
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Xây dựng công trình tòa nhà Tri Thức	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
	241.137.158.779	229.873.419.339
	241.137.158.779	229.873.419.339

015
 3 T
 HẢI
 ĐOÀN
 VGI
 IC
 TP

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	338.348.136.000	328.348.136.000
<i>Công ty TNHH Máy tính CMS</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC</i>	30.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông CMC</i>	98.391.000.000	98.391.000.000
<i>Công ty TNHH Phân Phối CMC</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
<i>Công ty CP An ninh An toàn Thông tin CMC</i>	5.980.000.000	5.980.000.000
<i>Công ty TNHH CMC Blue France</i>	3.977.136.000	3.977.136.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.650.111.000	8.650.111.000
- Dự án hợp tác xây dựng hạ tầng kỹ thuật	3.650.111.000	3.650.111.000
- Công ty liên doanh Segmanta CMC	5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	156.702.180.400	151.177.044.400
- Góp vốn vào Công ty Vijasgate	627.044.400	627.044.400
- Đầu tư trái phiếu	50.000.000	50.000.000
- Đại học quốc tế Bắc Hà	2.000.000.000	2.000.000.000
- Góp vốn vào Ngân hàng Bảo Việt	148.500.000.000	148.500.000.000
- Góp vốn vào Công ty Netnam	5.525.136.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	503.700.427.400	488.175.291.400

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2010 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<i>Công ty TNHH Máy tính CMS</i>	Hà Nội	100%	100%
<i>Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC</i>	Hà Nội	100%	100%
<i>Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC</i>	Hà Nội	100%	100%
<i>Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông CMC</i>	Hà Nội	93,04%	93,04%
<i>Công ty TNHH Phân Phối CMC</i>	Hà Nội	100%	100%
<i>Công ty CP An ninh An toàn Thông tin CMC</i>	Hà Nội	100%	100%
<i>Công ty TNHH CMC Blue France</i>	Pháp	100%	100%

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/03/2010 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ phần Liên doanh Segmanta CMC	Hà Nội	50%	50%
- Dự án hợp tác xây dựng hạ tầng kỹ thuật	Hà Nội	66,67%	66,67%

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	211.289.263	278.071.576
	-	-

824
Y
V
N
HỆ
HA

	<u>211.289.263</u>	<u>278.071.576</u>
14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	100.536.340.479	20.660.913.617
	<u>100.536.340.479</u>	<u>20.660.913.617</u>
15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	21.197.247	114.979.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.297.210.107	5.498.601.772
Thuế thu nhập cá nhân	39.352.323	1.095.820
	<u>5.357.759.677</u>	<u>5.614.676.731</u>
16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí phải trả	158.828.824	-
	<u>158.828.824</u>	<u>-</u>
17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NỘI BỘ		
	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC	19.867.459.846	7.345.391.926
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	71.509.626.345	74.299.902.255
Công ty CP Dịch vụ Viễn thông CMC	5.824.308.785	5.825.608.785
Chi nhánh Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	38.802.224.602	-
	<u>136.003.619.578</u>	<u>87.470.902.966</u>
18 . PHẢI TRẢ KHÁC		
	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	99.233.540	55.063.304
Bảo hiểm xã hội, y tế	103.761.817	(30.413.300)
Phải trả khác	2.256.267.156	3.975.828.680
	<u>2.459.262.513</u>	<u>4.000.478.684</u>
19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN		
	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	238.166.214.520	228.011.772.372
Vay ngân hàng	149.187.215.256	139.032.773.108
Vay khác	88.978.999.264	88.978.999.264
	<u>238.166.214.520</u>	<u>228.011.772.372</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ trước		635.362.670.000	14.729.660.000		(42.232.537.931)	607.859.792.069
Mua CP quỹ	-			(1.802.380.000)		(1.802.380.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	97.271.670.805	97.271.670.805
Chia cổ tức 2008	-	-	-	-	(12.697.128.000)	(12.697.128.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.826.188.844)	(1.826.188.844)
Giảm khác	(1.324.801.399)	-	-	-		(1.324.801.399)
Số dư cuối kỳ trước	(1.324.801.399)	635.362.670.000	14.729.660.000	(1.802.380.000)	40.515.816.030	687.480.964.631
Mua CP quỹ	-					
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	743.245.551	743.245.551
Tạm ứng cổ tức lần 01 năm 2009	-	-	-	-	(40.378.493.241)	(40.378.493.241)
Trích quỹ KT, phúc lợi	-	-	-	-		
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này		635.362.670.000	14.729.660.000	(1.802.380.000)	880.568.340	649.170.518.340

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010	Tỷ lệ	01/01/2010	Tỷ lệ
Vốn góp của cá nhân	220.162.700.000	34,65%	240.920.020.000	37,92%
Vốn góp của Công ty CP Xuất Nhập khẩu	83.999.970.000	13,22%	63.242.650.000	9,95%
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	32.000.000.000	5,04%	32.000.000.000	5,04%
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	32.000.000.000	5,04%	32.000.000.000	5,04%
Công ty TNHH MVI	133.600.000.000	21,03%	133.600.000.000	21,03%
Công ty TNHH Mỹ Linh	133.600.000.000	21,03%	133.600.000.000	21,03%
Cộng	635.362.670.000	100%	635.362.670.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2010	01/01/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	635.362.670.000	635.362.670.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	635.362.670.000	635.362.670.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.357.898	63.536.267
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.357.898	63.536.267
- Cổ phiếu phổ thông	63.357.898	63.536.267
- Cổ phiếu ưu đãi		

Số lượng cổ phiếu được mua lại	(178.369)	(178.369)
- Cổ phiếu phổ thông	(178.369)	(178.369)
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.179.529	63.357.898
- Cổ phiếu phổ thông	63.179.529	63.357.898
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	134.622.142.069	56.143.402.922
	134.622.142.069	56.143.402.922

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
	-	-

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá và dịch vụ đã bán	133.343.679.154	55.141.920.145
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	133.343.679.154	55.141.920.145

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.198.778.215	3.729.887.068
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty con	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	4.198.778.215	3.729.887.068

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	120.832.817	831.246.372
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	120.832.817	831.246.372

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/03/2010	31/03/2009
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	247.748.517	142.682.811
	247.748.517	142.682.811

Người lập biểu

Trần Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Hưng



Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Chính